

TIÊM CHỦNG ĐỦ LIỀU - ĐÚNG LỊCH BẢO VỆ SỨC KHỎE BÉ YÊU!

Tiêm chủng đủ 4 mũi vắc-xin 6-trong-1 trong 2 năm đầu đời, để giúp bảo vệ bé yêu khỏi 6 bệnh truyền nhiễm nguy hiểm^(*), mẹ nhé!

Ngoài ra, trẻ dưới 2 tuổi còn dễ mắc các bệnh như:
Tiêu chảy do Rotavirus, Cúm mùa, Viêm não Nhật Bản, bệnh do phế cầu khuẩn, Thủy đậu, Sởi...
Mẹ hãy hỏi ý kiến bác sĩ để được tư vấn chủng ngừa các loại vắc-xin cho bé yêu!



Quét mã QR để hiểu thêm về tiêm chủng
qua nguồn thông tin đáng tin cậy, mẹ nhé!



Facebook Fanpage
Hiểu Về Tiêm Chủng

(*) Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Viêm gan B - Bệnh do vi khuẩn Hib.

BÉ SẴP ĐƯỢC 18 THÁNG TUỔI, MẸ HÃY NHỚ MŨI NHẮC PHÒNG 6 BỆNH TRUYỀN NHIỄM NGUY HIỂM



Mẹ hãy hỏi ý kiến bác sĩ để được tư vấn chủng ngừa cho bé yêu!

Mẹ hãy hỏi ý kiến bác sĩ để được tư vấn chủng ngừa cho bé yêu!

BIỂU ĐỒ CHIỀU CAO - CÂN NẶNG(*)

Mẹ hãy chắc rằng bé yêu của mẹ đã hoàn thành đủ 4 MŨI TIÊM VẮC-XIN 6-TRONG-1 KHI BÉ ĐƯỢC 18 THÁNG

Các loại Vắc-xin 6-trong-1 đang lưu hành tại Việt Nam, hiện đang có lịch chủng ngừa được khuyến cáo như nhau.

Mũi 1
2 tháng tuổi^(*)

Mũi 2
3 tháng tuổi

Mũi 3
4 tháng tuổi



^(*) Nếu bé tiêm mũi đầu tiên lúc 6 tuần tuổi thì lần lượt tiêm mũi 1 - 2 - 3 lúc: 6 tuần - 10 tuần - 14 tuần tuổi.

Nếu bé yêu trễ lịch tiêm chủng ở bất kỳ mũi nào, mẹ hãy nhanh chóng đi tiêm bù/tiêm đuổi để con được bảo vệ toàn diện nhất, đồng thời tham vấn bác sĩ về lịch tiêm các mũi tiếp theo cho con.

Mũi 4
18 tháng tuổi - trước 2 tuổi

Mẹ hãy chắc rằng bé yêu của mẹ đã hoàn thành đủ 4 mũi tiêm vắc-xin 6-trong-1 trước khi bé tròn 2 tuổi.

ĐỦ LIỀU - ĐÚNG LỊCH - BẢO VỆ BÉ YÊU, MẸ NHÉ!

Mẹ hãy hỏi ý kiến bác sĩ để được tư vấn chủng ngừa cho bé yêu!

Tài liệu này được thực hiện bởi Hội Nhi Khoa Việt Nam với sự tài trợ của Công ty TNHH Sanofi – Aventis Việt Nam, thuộc tập đoàn Sanofi của Pháp

BÉ TRAI						THÁNG TUỔI	BÉ GÁI					
CÂN NẶNG (KG)			CHIỀU CAO (CM)				CÂN NẶNG (KG)			CHIỀU CAO (CM)		
-2SD	TB	+2SD	-2SD	TB	+2SD		-2SD	TB	+2SD	-2SD	TB	+2SD
2.5	3.3	4.4	46.1	49.9	53.7	Sơ sinh	2.4	3.2	4.2	45.4	49.1	52.9
3.4	4.5	5.8	50.8	54.7	58.6	1 tháng	3.2	4.2	5.5	49.8	53.7	57.6
4.3	5.6	7.1	54.4	58.4	62.4	2 tháng	3.9	5.1	6.6	53.0	57.1	61.1
5.0	6.4	8.0	57.3	61.4	65.5	3 tháng	4.5	5.8	7.5	55.6	59.8	64.0
5.6	7.0	8.7	59.7	63.9	68.0	4 tháng	5.0	6.4	8.2	57.8	62.1	66.4
6.0	7.5	9.3	61.7	65.9	70.1	5 tháng	5.4	6.9	8.8	59.6	64.0	68.5
6.4	7.9	9.8	63.3	67.6	71.9	6 tháng	5.7	7.3	9.3	61.2	65.7	70.3
6.7	8.3	10.3	64.8	69.2	73.5	7 tháng	6.0	7.6	9.8	62.7	67.3	71.9
6.9	8.6	10.7	66.2	70.6	75.0	8 tháng	6.3	7.9	10.2	64.0	68.7	73.5
7.1	8.9	11.0	67.5	72.0	76.5	9 tháng	6.5	8.2	10.5	65.3	70.1	75.0
7.4	9.2	11.4	68.7	73.3	77.9	10 tháng	6.7	8.5	10.9	66.5	71.5	76.4
7.6	9.4	11.7	69.9	74.5	79.2	11 tháng	6.9	8.7	11.2	67.7	72.8	77.8
7.7	9.6	12.0	71.0	75.7	80.5	12 tháng	7.0	8.9	11.5	68.9	74.0	79.2
8.3	10.3	12.8	74.1	79.1	84.2	15 tháng	7.6	9.6	12.4	72.0	77.5	83.0
8.8	10.9	13.7	76.9	82.3	87.7	18 tháng	8.1	10.1	13.2	74.9	80.7	86.5
9.2	11.5	14.5	79.4	85.1	90.9	21 tháng	8.6	10.9	14.0	77.5	83.7	89.8
9.7	12.2	15.3	81.0	87.1	93.2	24 tháng	9.0	11.5	14.8	80.0	86.4	92.9
10.5	13.3	16.9	85.1	91.9	98.7	2.5 tuổi	10.0	12.7	16.5	83.6	90.7	97.7
11.3	14.3	18.3	88.7	96.1	103.5	3 tuổi	10.8	13.9	18.1	87.4	95.1	102.7
12.0	15.3	19.7	91.9	99.9	107.8	3.5 tuổi	11.6	15.0	19.8	90.9	99.0	107.2
12.7	16.3	21.2	94.9	103.3	111.7	4 tuổi	12.3	16.1	21.5	94.1	102.7	111.3
13.4	17.3	22.7	97.8	106.7	115.5	4.5 tuổi	13.0	17.2	23.2	97.1	106.2	115.2
14.1	18.3	24.2	100.7	110.0	119.2	5 tuổi	13.7	18.2	24.9	99.0	109.4	118.9

• **TB** : Các chỉ số của bé đang đạt chuẩn trung bình

• **Dưới -2SD** : Bé đang trong tình trạng suy dinh dưỡng, thiếu cân và thấp còi

• **Trên +2SD** : Bé có thể bị béo phì (nếu xét theo cân nặng) hoặc rất cao (nếu xét theo chiều cao)

(*) Tham khảo thông tin theo tổ chức Y tế Thế giới WHO